

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~2340~~/UBND-CNXD

Quảng Ngãi, ngày ~~25~~ tháng 5 năm 2020

V/v công bố đơn giá nhân  
công xây dựng trên địa bàn  
tỉnh theo Thông tư số  
15/2019/TT-BXD ngày  
26/12/2019 của Bộ trưởng  
Bộ Xây dựng

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo số 47/BC-SXD ngày 15/5/2020, UBND tỉnh công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng áp dụng**

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng tại Công văn này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

**2. Công bố đơn giá nhân công xây dựng**

**a) Đơn giá nhân công xây dựng**

- Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng, danh mục nhóm nhân công xây dựng, công tác xây dựng và hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng theo Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 6 Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Toàn tỉnh chia làm 04 khu vực:

Ký hiệu	Tên khu vực	Huyện, thị xã, thành phố
KV1	Khu vực 1	Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh
KV2	Khu vực 2	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (trừ 6 xã mới)
KV3	Khu vực 3	6 xã mới thuộc huyện Trà Bồng (trước đây là huyện Tây Trà)
KV4	Khu vực 4	Huyện Lý Sơn

*Ghi chú: Khu vực 1 thuộc Vùng III, các Khu vực 2,3,4 thuộc Vùng IV theo quy định của Chính phủ.*

- Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực tại Bảng 1 Phụ lục kèm theo Công văn này.

b) Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng

- Phương pháp xác định đơn giá nhân công tư vấn xây dựng, danh mục nhóm nhân công tư vấn xây dựng, công việc thuộc lĩnh vực tư vấn xây dựng theo Phụ lục số 1, Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Toàn tỉnh chia làm 2 vùng theo quy định của Chính phủ về lương tối thiểu vùng, như sau:

Ký hiệu	Tên vùng	Huyện, thị xã, thành phố
V3	Vùng III	Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh
V4	Vùng IV	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Lý Sơn

- Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng tại Bảng 2 Phụ lục kèm theo Công văn này.

3. Thời điểm áp dụng: Kể từ ngày 15/02/2020.

Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Công văn này thay thế đơn giá nhân công xây dựng tạm thời đã công bố tại Công văn số 555/UBND-CNXD ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh.

4. Xử lý chuyển tiếp

- Trường hợp tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá gói thầu xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm ban hành Công văn này

và chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đang tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa đóng thầu thì Người quyết định đầu tư phải tổ chức cập nhật đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Công văn này để xác định chi phí đầu tư xây dựng tại các bước tiếp theo.

- Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm ban hành Công văn này thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

#### 5. Giao cho Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài chính tổ chức lập bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, các bộ đơn giá xây dựng công trình theo các định mức ca máy, định mức dự toán xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành tại các Thông tư: Số 11/2019/TT-BXD, số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 để làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Công văn này để làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để xem xét, giải quyết theo quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.Ng/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, CNXD (Vũ 229).

**CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Căng**





## PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 2140 /UBND-CNXD ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh)

### BẢNG 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh

TT	Nhóm nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)			
				KV1	KV2	KV3	KV4
<b>I</b>	<b>Công nhân xây dựng trực tiếp</b>						
1	Nhóm 1,2,3,8	3,5/7	1,520	221.826	219.196	253.610	271.803
2	Nhóm 4	3,5/7	1,520	228.481	225.772	261.218	279.957
3	Nhóm 5,6,7	3,5/7	1,520	230.700	227.964	263.754	282.675
4	Nhóm 9	2/4	1,180	235.136	232.348	268.827	288.112
5	Nhóm 10	2/4	1,180	239.573	236.732	273.899	293.548
<b>II</b>	<b>Kỹ sư</b>	4/8	1,400	239.844	237.000	237.000	237.000
<b>III</b>	<b>Nghệ nhân</b>	1,5/2	1,040	508.024	502.000	502.000	502.000
<b>IV</b>	<b>Thuyền trưởng, thuyền phó</b>						
1	Thuyền trưởng nhóm 1	1,5/2	1,025	292.392	288.925	334.286	358.267
2	Thuyền trưởng nhóm 2			325.305	321.448	371.915	398.596
3	Thuyền phó 1, máy 1-nhóm 1			283.360	280.000	348.385	373.269
4	Thuyền phó 1, máy 1-nhóm 2			283.360	280.000	323.960	347.200
5	Thuyền phó 2, máy 2-nhóm 1			283.360	280.000	323.960	347.200
6	Thuyền phó 2, máy 2-nhóm 2			283.360	280.000	323.960	347.200
<b>V</b>	<b>Thủy thủ, thợ máy</b>						
1	Thủy thủ	2/4	1,130	283.360	280.000	323.960	347.200
2	Thợ máy, thợ điện			283.360	280.000	323.960	347.200
<b>VI</b>	<b>Thợ điều khiển tàu sông</b>						
1	Tàu hút dưới 150 m <sup>3</sup> /h	1,5/2	1,030				
1.1	Thuyền trưởng			308.848	305.186	353.100	378.431
1.2	Máy trưởng			283.360	280.000	323.960	347.200
1.3	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó			283.360	280.000	323.960	347.200
1.4	Kỹ thuật viên cuốc 2			283.360	280.000	323.960	347.200
2	Tàu hút từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h						
2.1	Thuyền trưởng			346.354	342.247	395.980	424.386
2.2	Máy trưởng			326.453	322.582	373.227	400.002
2.3	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó			321.095	317.288	367.102	393.437
2.4	Kỹ thuật viên cuốc 2			292.392	288.925	334.286	358.267
3	Tàu hút trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300 m <sup>3</sup> /h						
3.1	Thuyền trưởng			385.391	380.821	440.610	472.218
3.2	Máy trưởng	374.292	369.854	427.921	458.619		

TT	Nhóm nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)			
				KV1	KV2	KV3	KV4
3.3	Điện trưởng			326.070	322.204	372.790	399.533
3.4	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó			367.404	363.047	420.045	450.178
3.5	Kỹ thuật viên cuốc 2			346.354	342.247	395.980	424.386
<b>VII</b>	<b>Thợ điều khiển tàu biển</b>						
1	Từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h						
1.1	Thuyền trưởng tàu hút bọng			405.674	400.864	463.800	497.071
1.2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm			386.922	382.334	442.360	474.094
1.3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm			346.354	342.247	395.980	424.386
1.4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm			367.404	363.047	420.045	450.178
1.5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;			326.453	322.582	373.227	400.002
2	Từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên						
2.1	Thuyền trưởng tàu hút bọng	1,5/2	1,020	427.064	422.000	488.254	523.280
2.2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm			405.674	400.864	463.800	497.071
2.3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm			367.404	363.047	420.045	450.178
2.4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm			386.922	382.334	442.360	474.094
2.5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;			346.354	342.247	395.980	424.386
<b>VIII</b>	<b>Thợ lặn</b>						
1	Thợ lặn	2/4	1,100	503.814	497.840	576.013	617.157
2	Thợ lặn cấp I	1,5/2	1,065	507.936	501.913	580.725	622.206

**BẢNG 2. Công bố đơn giá nhân công tư vấn xây dựng trên địa bàn tỉnh**

TT	Trình độ chuyên môn	Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng (đồng/ngày)	
		Vùng III	Vùng IV
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	793.000	560.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	523.000	400.000
3	Kỹ sư	420.000	292.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	280.000	251.000